UNIT 7: GROWING UP

THEORY

► **VOCABULARY (TỪ VỰNG)**

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
avatar	(n)	/ˈæv.ə.tɑːr/	ảnh đại diện
actor	(n)	/ˈæk.tər/	diễn viên
average	(adj)	/ˈæv.ɚ.rɪdʒ/	trung bình
bald	(adj)	/bɔːld/	hói (đầu)
height	(n)	/haɪt/	độ cao, high (adj) /haɪ/: cao
moustache	(n)	/mʌs.tæʃ/	râu mép
beard	(n)	/bɪəd/	râu quai nón
overweight	(adj)	/ˌəʊ.vəˈweɪt/	thừa cân
slim	(adj)	/slɪm/	mảnh khảnh, thon thả
spiky	(adj)	/ˈspaɪ.ki/	(tóc) đầu đinh
straight # curly	(adj)	/streɪt/ # ˈ/kɝː.li	thẳng # xoăn
light # dark	(adj)	/laɪt/ # /dɑːrk	sáng # tối
get a qualification		/ˌget ə kwɒl.ɪ.fɪˈkeɪ.ʃən/	lấy bằng
get married		/getˈmær.id/	kết hôn
pass away = die	(v)		chết, qua đời
scholar	(n)	/ˈskɒl.ər/	học giả
government official	(n)	/ˈɡʌv.ən.mənt əˈfɪʃ.əl/	viên chức chính phủ
ambassador	(n)	/æmˈbæs.ə.dər/	đại sứ
university	(n)	/ˌjuː.nɪˈvɜː.sə.ti/	trường đại học
situate	(v)	/ˈsɪtʃ.u.eɪt/	đặt ở vị trí, tọa lạc
react	(v)	/riˈækt/	phản ứng
tutor	(n)	/ˈtʃuː.tər/	gia sư
giant	(n)	/ˈdʒaɪ.ənt/	người khổng lồ
gentle	(adj)	/ˈdʒen.təl/	lịch thiệp
campsite	(n)	/ˈkæmp.saɪt/	nơi cắm trại
exactly	(adv)	/ɪɡˈzækt.li/	chính xác
key moment	(n)	/kiː ˈməʊ.mənt/	giây phút long trọng
list	(n)	/lɪst/	danh sách
logical order	(n)	/ˈlɒdʒ.ɪ.kəl ˈɔː.dər/	trật tự hợp lý
omit	(v)	/əˈmɪt /	bỏ qua

LIVEWORKSHEETS